

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – Đ
TỈNH Đ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 25-3-2026

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Tấn Trường

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Khuyển

Ông Nguyễn Hoàng Hanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thùy Duyên -Thư ký Toà án nhân dân KHU VỰC 11 – Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KHU VỰC 11 – Đ tham gia phiên tòa:*
Ông Lê Đức Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân KHU VỰC 11 – Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2025/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị N**, sinh năm 1975; CCCD số 036175019794; Địa chỉ: Thôn Q 2, xã G1, tỉnh N. (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: **Ông Cao Xuân P**, sinh năm 1972; CCCD số 036072024383; Địa chỉ: Thôn P, xã P1, tỉnh Đ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Cao Xuân P tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996 và đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện G1, tỉnh N (nay là xã G1, tỉnh N), tuy nhiên giấy kết hôn của bà bị thất lạc nhưng có xác nhận của UBND xã Giao Thủy bà và ông P là vợ chồng.

Quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp với nhau về tính cách, thường xuyên cãi nhau, dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Bà xác định cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không đạt được mục đích chung sống nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Cao Xuân P.

Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông P có 02 con chung là anh Cao Xuân T, sinh năm 1997 và chị Cao Thị Hồng D, sinh năm 2000, hiện các con đã trưởng thành và sống riêng nên không đặt ra vấn đề nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Cao Xuân P trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Xuân P không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đ phát biểu:
(Có bản phát biểu riêng)

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:* Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Cao Xuân P có nơi cư trú: Thôn P, xã P1, tỉnh Đ. Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn”. Căn cứ các Điều 28; 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Cao Xuân P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung vụ án:* Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N xác định bà với ông Cao Xuân P có đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại UBND xã G, huyện G1, tỉnh N (nay là xã G1, tỉnh N), đến năm 2008 thì chuyển hộ khẩu vào Thôn P, xã P1, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là Thôn P, xã P1, TỈNH Đ) để sinh sống. Xét lời khai của bà N thấy rằng: Mặc dù bà N không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn giữa bà và ông P, tuy nhiên bà N có đơn xác nhận quan hệ vợ chồng với ông Cao Xuân P

và được UBND xã G1 chứng thực ngày 20/11/2025, đồng thời theo xác minh hộ khẩu tại Công an xã Phú Riềng cũng xác nhận bà N và ông P có đăng ký chung hộ khẩu thường trú tại Thôn P, xã P1 từ ngày 18/8/2008 cho đến nay là phù hợp với lời khai của bà N; mặt khác theo giấy khai sinh bà N cung cấp thể hiện bà N với ông P có 02 con chung gồm anh Cao Xuân T, sinh năm 1997 và chị Cao Thị Hồng D, sinh năm 2000. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bà N và ông P là vợ chồng hợp pháp theo quy định.

Bà N xác định vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp với nhau về tính cách, thường xuyên cãi nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay; bà N xác định không thể sống chung với ông P được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông P vắng mặt không có ý kiến trình bày. Tòa án đã phân tích, giải thích cho bà N các hệ lụy, hậu quả xảy ra khi ly hôn để vợ chồng đoàn tụ tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục duy trì đời sống hôn nhân, bà kiên quyết được ly hôn với ông P, điều này cho thấy hôn nhân giữa bà N với ông P đã trở nên trầm trọng, mục đích chung sống hạnh phúc không đạt được do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, bà N được ly hôn với ông P.

Về việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N và ông P có 02 con chung là anh Cao Xuân T, sinh năm 1997 và chị Cao Thị Hồng D, sinh năm 2000, hiện đã trưởng thành, bà N cũng không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đ tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39 và Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51; 53; 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Cao Xuân P. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Cao Xuân P chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0009914 ngày 01/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự KHU VỰC 11 – Đ – Thi hành án dân sự TỈNH Đ.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND Khu vực 11 – Đ;
- Phòng THADS Khu vực 11 – Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Giao Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Tấn Trường